TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 17/01/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	9.362.471	2.45%	372.912.025	
2	AAM	49%	6.049.741	121.366	0.98%	5.928.375	
3	AAT	50%	31.900.744	144.394	0.23%	31.756.350	
4	ABR	100%	20.000.000	9.751.800	48.76%	10.248.200	
5	ABS	0%	0	1.489	0%	-1.489	
6	ABT	49%	7.049.731	244.114	1.7%	6.805.617	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.733.303	8.32%	42.716.693	
9	ACG	50%	67.923.061	52.306.519	38.5%	15.616.542	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.366.688	2.72%	18.466.188	
11	ADG	65%	13.897.338	9.771.622	45.7%	4.125.716	
12	ADS	50%	21.889.517	194.850	0.45%	21.694.667	
13	AGG	50%	62.559.184	6.083.181	4.86%	56.476.003	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	212.000.000	653.753	0.31%	211.346.247	
16	AMD	49%	80.117.388	1.944.794	1.19%	78.172.594	
17	ANV	49%	62.494.416	6.264.207	4.91%	56.230.209	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	1.111.077	0.76%	145.195.535	
20	APH	100%	251.199.148	76.980.770	30.65%	174.218.378	
21	ASG	30%	22.696.167	642.728	0.85%	22.053.439	
22	ASM	49%	164.898.108	8.193.948	2.43%	156.704.160	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.078.378	44.62%	1.971.622	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	139.116	0.10%	71.620.884	
27	BBC	50%	9.376.343	154.462	0.82%	9.221.881	
28	BCE	49%	17.150.000	480.590	1.37%	16.669.410	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	11.210.457	2.1%	255.523.354	
30	BCM	49%	507.150.000	29.791.233	2.88%	477.358.767	
31	BFC	49%	28.012.316	2.570.000	4.5%	25.442.316	
32	BHN	49%	113.582.000	40.784.250	17.59%	72.797.750	
33	BIC	49%	57.465.678	55.157.850	47.03%	2.307.828	
34	BID	30%	1.517.557.144	868.151.164	17.16%	649.405.980	
35	BKG	50%	34.099.991	73.480	0.11%	34.026.511	
36	BMC	49%	6.072.388	776.084	6.26%	5.296.304	
37	BMI	49%	53.715.752	35.226.117	32.13%	18.489.635	
38	BMP	100%	81.860.938	70.715.044	86.38%	11.145.894	
39	BRC	50%	6.187.498	64.620	0.52%	6.122.878	
40	BSI	100%	187.800.120	69.907.085	37.22%	117.893.035	
41	BTP	49%	29.637.944	5.852.970	9.68%	23.784.974	
42	BTT	49%	6.615.000	665.443	4.93%	5.949.557	
43	BVH	49%	363.738.154	200.328.996	26.99%	163.409.158	
44	BWE	49%	94.530.800	35.243.059	18.27%	59.287.741	
45	C32	49%	7.364.771	679.115	4.52%	6.685.656	
46	C47	0%	0	12.699	0.05%	-12.699	
47	CACB2207	100%	20.000.000	29.500	0.15%	19.970.500	
48	CACB2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	130.244	0.23%	28.093.756	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	471.599	0.89%	26.128.190	
52	CDC	49%	10.774.470	162.249	0.74%	10.612.221	
53	CFPT2209	100%	15.000.000	14.900	0.10%	14.985.100	
54	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
55	CFPT2211	100%	7.000.000	6.900	0.10%	6.993.100	
56	CFPT2212	100%	8.000.000	100	0%	7.999.900	
57	CFPT2213	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
58	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
59	CHDB2208	100%	4.000.000	1.982.500	49.56%	2.017.500	
60	CHDB2210	100%	3.000.000	2.308.700	76.96%	691.300	
61	CHP	0%	0	5.650.450	3.85%	-5.650.450	
62	CHPG2215	100%	10.000.000	1.918.600	19.19%	8.081.400	
63	CHPG2219	100%	6.000.000	5.630.600	93.84%	369.400	
64	CHPG2221	100%	47.000.000	1.850.000	3.94%	45.150.000	
65	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
66	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2224	100%	8.000.000	6.407.300	80.09%	1.592.700	
68	CHPG2225	100%	18.000.000	100.000	0.56%	17.900.000	
69	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
70	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
71	CIG	49%	15.454.574	11.613	0.04%	15.442.961	
72	CII	49%	139.166.060	23.962.555	8.44%	115.203.505	
73	CKDH2209	100%	4.000.000	1.350.600	33.77%	2.649.400	
74	CKDH2212	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
75	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
76	CLC	49%	12.841.715	615.961	2.35%	12.225.754	
77	CLL	49%	16.660.000	2.448.461	7.2%	14.211.539	
78	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
79	CMBB2210	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
80	CMBB2211	100%	19.000.000	500.000	2.63%	18.500.000	
81	CMBB2212	100%	1.260.000	1.000	0.08%	1.259.000	
82	CMBB2213	100%	9.000.000	51.600	0.57%	8.948.400	
83	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
84	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
85	CMG	50%	75.000.716	63.982.491	42.65%	11.018.225	
86	CMSN2209	100%	4.000.000	3.294.100	82.35%	705.900	
87	CMSN2212	100%	3.000.000	2.125.800	70.86%	874.200	
88	CMSN2213	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	CMSN2214	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
90	CMSN2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
91	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
92	CMWG2210	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	
93	CMWG2212	100%	16.000.000	40.000	0.25%	15.960.000	
94	CMWG2213	100%	9.000.000	65.000	0.72%	8.935.000	
95	CMWG2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
96	CMWG2215	100%	7.000.000	20.000	0.29%	6.980.000	
97	CMX	50%	50.949.495	12.477.526	12.24%	38.471.969	
98	CNG	49%	13.230.000	1.885.933	6.98%	11.344.067	
99	CNVL2208	100%	5.000.000	335.000	6.7%	4.665.000	
100	CNVL2210	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
101	COM	49%	6.919.107	49.360	0.35%	6.869.747	
102	CPDR2205	100%	4.000.000	172.100	4.3%	3.827.900	
103	CPDR2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
104	CPOW2204	100%	5.000.000	2.780.000	55.6%	2.220.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CPOW2208	100%	8.000.000	7.792.700	97.41%	207.300	
106	CPOW2209	100%	8.000.000	6.157.200	76.97%	1.842.800	
107	CPOW2210	100%	2.000.000	1.000	0.05%	1.999.000	
108	CRC	50%	15.000.000	99.970	0.33%	14.900.030	
109	CRE	50%	231.839.267	5.088.664	1.1%	226.750.603	
110	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
111	CSM	50%	51.813.233	754.604	0.73%	51.058.629	
112	CSTB2215	100%	10.000.000	8.453.500	84.54%	1.546.500	
113	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
114	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
115	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
116	CSTB2222	100%	5.000.000	4.369.200	87.38%	630.800	
117	CSTB2223	100%	5.000.000	4.028.200	80.56%	971.800	
118	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
119	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
120	CSV	50%	22.100.000	3.051.144	6.9%	19.048.856	
121	CTCB2211	100%	15.000.000	1.496.000	9.97%	13.504.000	
122	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
123	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
124	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
125	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
127	CTD	49%	38.627.092	38.806.173	49.23%	-179.081	
128	CTF	49%	37.248.595	629.337	0.83%	36.619.258	
129	CTG	30%	1.441.725.182	1.344.644.680	27.98%	97.080.502	
130	CTI	49%	30.869.998	439.535	0.70%	30.430.463	
131	CTPB2204	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
132	CTR	49%	56.049.080	12.077.694	10.56%	43.971.386	
133	CTS	49%	72.881.772	2.549.938	1.71%	70.331.834	
134	CVHM2211	100%	10.000.000	9.371.200	93.71%	628.800	
135	CVHM2213	100%	4.000.000	1.172.900	29.32%	2.827.100	
136	CVHM2215	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
137	CVHM2216	100%	11.000.000	30.000	0.27%	10.970.000	
138	CVHM2217	100%	3.000.000	1.093.700	36.46%	1.906.300	
139	CVHM2218	100%	9.000.000	11.000	0.12%	8.989.000	
140	CVHM2219	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
141	CVHM2220	100%	7.000.000	1.000	0.01%	6.999.000	
142	CVIB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVJC2204	100%	4.000.000	226.400	5.66%	3.773.600	
144	CVJC2206	100%	3.000.000	32.500	1.08%	2.967.500	
145	CVNM2207	100%	4.000.000	3.298.900	82.47%	701.100	
146	CVNM2209	100%	3.000.000	2.696.600	89.89%	303.400	
147	CVNM2210	100%	5.000.000	2.500	0.05%	4.997.500	
148	CVNM2211	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
149	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
150	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
151	CVPB2212	100%	13.000.000	299.000	2.3%	12.701.000	
152	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
153	CVPB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
154	CVRE2211	100%	10.000.000	9.595.000	95.95%	405.000	
155	CVRE2213	100%	4.000.000	3.485.400	87.14%	514.600	
156	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
157	CVRE2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
158	CVRE2217	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
159	CVRE2218	100%	4.000.000	2.986.000	74.65%	1.014.000	
160	CVRE2219	100%	4.500.000	101.000	2.24%	4.399.000	
161	CVRE2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
162	CVRE2221	100%	7.000.000	500	0.01%	6.999.500	
163	CVT	50%	18.345.443	173.758	0.47%	18.171.685	
164	D2D	50%	15.152.379	1.232.027	4.07%	13.920.352	
165	DAG	49%	29.186.414	218.187	0.37%	28.968.227	
166	DAH	0%	0	109.505	0.13%	-109.505	
167	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
168	DBC	49%	118.580.910	15.218.326	6.29%	103.362.584	
169	DBD	100%	74.883.559	6.600.546	8.81%	68.283.013	
170	DBT	0%	0	391.039	2.75%	-391.039	
171	DC4	50%	26.249.861	53.190	0.10%	26.196.671	
172	DCL	0%	0	963.251	1.32%	-963.251	
173	DCM	49%	259.406.000	62.859.616	11.87%	196.546.384	
174	DGC	49%	186.091.850	65.507.417	17.25%	120.584.433	
175	DGW	49%	79.982.672	42.806.678	26.22%	37.175.994	
176	DHA	49%	7.408.773	2.665.479	17.63%	4.743.294	
177	DHC	49%	34.297.267	24.057.691	34.37%	10.239.576	
178	DHG	100%	130.746.071	70.905.877	54.23%	59.840.194	
179	DHM	0%	0	42.639	0.14%	-42.639	
180	DIG	49%	298.827.477	28.054.727	4.6%	270.772.750	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DLG	49%	146.661.762	4.441.749	1.48%	142.220.013	
182	DMC	100%	34.727.465	19.198.659	55.28%	15.528.806	
183	DPG	49%	30.869.781	1.087.748	1.73%	29.782.033	
184	DPM	49%	191.786.000	75.231.380	19.22%	116.554.620	
185	DPR	50%	21.500.000	1.261.087	2.93%	20.238.913	
186	DQC	49%	16.836.113	264.924	0.77%	16.571.189	
187	DRC	49%	58.208.376	9.573.097	8.06%	48.635.279	
188	DRH	50%	62.176.933	1.011.706	0.81%	61.165.227	
189	DRL	0%	0	295.133	3.11%	-295.133	
190	DSN	49%	5.920.674	2.753.942	22.79%	3.166.732	
191	DTA	49%	8.849.317	24.066	0.13%	8.825.251	
192	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
193	DTT	49%	3.994.391	18.754	0.23%	3.975.637	
194	DVP	49%	19.600.000	4.968.911	12.42%	14.631.089	
195	DXG	50%	305.889.501	167.286.464	27.34%	138.603.037	
196	DXS	50%	226.561.188	87.730.830	19.36%	138.830.358	
197	DXV	49%	4.851.000	61.850	0.62%	4.789.150	
198	E1VFVN30	100%	451.300.000	419.203.230	92.89%	32.096.770	
199	EIB	30%	370.656.871	233.980.976	18.94%	136.675.895	
200	ELC	49%	28.801.633	2.469.596	4.2%	26.332.037	
201	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
202	EVE	100%	41.979.773	30.267.313	72.1%	11.712.460	
203	EVF	50%	175.532.015	296.678	0.08%	175.235.337	
204	EVG	49%	105.472.419	285.572	0.13%	105.186.847	
205	FCM	49%	22.098.984	1.391.789	3.09%	20.707.195	
206	FCN	50%	78.719.502	51.231.866	32.54%	27.487.636	
207	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
208	FIR	50%	22.307.507	401.484	0.90%	21.906.023	
209	FIT	0%	0	133.329	0.04%	-133.329	
210	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
211	FMC	50%	32.694.444	20.529.608	31.4%	12.164.836	
212	FPT	49%	537.543.020	537.543.020	49%	0	
213	FRT	49%	58.051.542	32.516.662	27.45%	25.534.880	
214	FTS	100%	195.059.951	48.960.106	25.1%	146.099.845	
215	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
216	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
217	FUCVREIT	49%	2.450.000	99.930	2%	2.350.070	
218	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.502.725	90.45%	897.275	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	FUEIP100	100%	5.700.000	47.900	0.84%	5.652.100	
220	FUEKIV30	100%	61.500.000	54.129.300	88.02%	7.370.700	
221	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.891.300	89.5%	808.700	
222	FUEMAV30	100%	28.100.000	22.983.440	81.79%	5.116.560	
223	FUESSV30	100%	5.400.000	2.143.630	39.7%	3.256.370	
224	FUESSV50	100%	9.200.000	5.669.362	61.62%	3.530.638	
225	FUESSVFL	100%	240.900.000	241.013.861	100.05%	-113.861	
226	FUEVFVND	100%	823.300.000	800.499.037	97.23%	22.800.963	
227	FUEVN100	100%	17.000.000	3.665.330	21.56%	13.334.670	
228	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
229	GAS	49%	937.835.500	56.551.024	2.95%	881.284.476	
230	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
231	GDT	50%	9.873.585	4.866.409	24.64%	5.007.176	
232	GEG	40.0291%	128.868.444	114.873.706	35.68%	13.994.738	
233	GEX	50%	425.747.896	97.088.765	11.4%	328.659.131	
234	GIL	50%	34.500.000	1.882.038	2.73%	32.617.962	
235	GMC	49%	16.170.126	2.723.761	8.25%	13.446.365	
236	GMD	49%	147.675.198	147.675.098	49%	100	
237	GMH	50%	8.250.000	7.300	0.04%	8.242.700	
238	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
239	GTA	49%	5.096.000	59.283	0.57%	5.036.717	
240	GVR	13%	520.000.000	20.934.268	0.52%	499.065.732	
241	HAG	49%	454.459.294	18.389.496	1.98%	436.069.798	
242	HAH	49%	34.468.886	9.676.258	13.76%	24.792.628	
243	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
244	HAP	49%	54.437.908	2.982.050	2.68%	51.455.858	
245	HAR	49%	49.661.549	189.171	0.19%	49.472.378	
246	HAS	49%	3.920.000	1.333.220	16.67%	2.586.780	
247	HAX	34.85%	19.844.786	8.962.249	15.74%	10.882.537	
248	HBC	50%	137.066.635	42.848.794	15.63%	94.217.841	
249	HCD	49%	15.479.002	33.320	0.11%	15.445.682	
250	HCM	49%	224.445.659	201.497.163	43.99%	22.948.496	
251	HDB	18%	455.461.725	455.316.073	17.99%	145.652	
252	HDC	49%	52.961.989	1.247.741	1.15%	51.714.248	
253	HDG	50%	122.302.949	49.224.132	20.12%	73.078.817	
254	HHP	49%	15.691.666	849.065	2.65%	14.842.601	
255	HHS	50%	160.724.076	4.933.977	1.53%	155.790.099	
256	HHV	49%	150.824.180	13.743.924	4.47%	137.080.256	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	HID	49%	37.614.865	406.570	0.53%	37.208.295	
258	HII	50%	36.831.508	361.133	0.49%	36.470.375	
259	HMC	0%	0	245.400	0.90%	-245.400	
260	HNG	50%	554.276.947	21.679.550	1.96%	532.597.397	
261	HOT	0%	0	2.320	0.03%	-2.320	
262	HPG	49%	2.849.244.993	1.301.202.472	22.38%	1.548.042.521	
263	HPX	49%	149.042.604	2.094.047	0.69%	146.948.557	
264	HQC	49%	233.534.000	3.063.639	0.64%	230.470.361	
265	HRC	0%	0	192.429	0.64%	-192.429	
266	HSG	49%	293.046.943	47.604.883	7.96%	245.442.060	
267	HSL	49%	17.337.918	764.178	2.16%	16.573.740	
268	HT1	49%	186.979.056	9.418.064	2.47%	177.560.992	
269	HTI	50%	12.474.600	5.627.140	22.55%	6.847.460	
270	HTL	49%	5.880.000	5.516.819	45.97%	363.181	
271	HTN	49%	43.667.041	617.361	0.69%	43.049.680	
272	HTV	49%	6.420.960	1.453.834	11.09%	4.967.126	
273	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
274	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
275	HUB	0%	0	343.084	1.5%	-343.084	
276	HVH	49%	18.105.497	171.234	0.46%	17.934.263	
277	HVN	30%	664.318.252	131.466.064	5.94%	532.852.188	
278	HVX	47.153%	19.580.401	350.800	0.84%	19.229.601	
279	IBC	31%	25.776.704	99.356	0.12%	25.677.348	
280	ICT	100%	32.185.000	149.672	0.47%	32.035.328	
281	IDI	49%	111.545.857	2.700.336	1.19%	108.845.521	
282	IJC	49%	106.377.688	12.797.706	5.89%	93.579.982	
283	ILB	49%	12.006.100	374.700	1.53%	11.631.400	
284	IMP	75%	50.029.027	33.236.504	49.83%	16.792.523	
285	ITA	43.77%	410.765.520	7.250.803	0.77%	403.514.717	
286	ITC	0%	0	325.927	0.34%	-325.927	
287	ITD	49%	10.458.390	320.685	1.5%	10.137.705	
288	JVC	49%	55.125.083	1.202.537	1.07%	53.922.546	
289	KBC	49%	376.126.331	152.466.283	19.86%	223.660.048	
290	KDC	50%	139.870.678	71.390.225	25.52%	68.480.453	
291	KDH	50%	358.414.997	270.886.995	37.79%	87.528.002	
292	KHG	49%	220.223.250	3.101.945	0.69%	217.121.305	
293	KHP	49%	29.598.923	1.194.629	1.98%	28.404.294	
294	KMR	100%	56.881.443	35.593.539	62.57%	21.287.904	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	KOS	49%	106.075.854	370.111	0.17%	105.705.743	
296	KPF	49%	29.824.948	1.875.019	3.08%	27.949.929	
297	KSB	49%	37.549.288	8.062.862	10.52%	29.486.426	
298	L10	49%	4.846.100	122.893	1.24%	4.723.207	
299	LAF	49%	7.216.729	280.862	1.91%	6.935.867	
300	LBM	50%	10.000.000	2.801.322	14.01%	7.198.678	
301	LCG	50%	95.820.585	4.006.841	2.09%	91.813.744	
302	LDG	50%	128.486.292	957.296	0.37%	127.528.996	
303	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
304	LGC	49%	94.498.834	86.759.084	44.99%	7.739.750	
305	LGL	49%	25.235.000	889.527	1.73%	24.345.473	
306	LHG	49%	24.505.884	6.963.218	13.92%	17.542.666	
307	LIX	49%	15.876.000	2.741.425	8.46%	13.134.575	
308	LM8	0%	0	168.040	1.79%	-168.040	
309	LPB	5%	86.455.268	86.455.268	5%	0	
310	LSS	0%	0	767.334	1.1%	-767.334	
311	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.211	23.24%	0	
312	MCG	49%	28.179.900	110.209	0.19%	28.069.691	
313	MCP	49%	7.384.955	23.875	0.16%	7.361.080	
314	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
315	MHC	49%	20.289.412	936.517	2.26%	19.352.895	
316	MIG	100%	164.450.000	19.609.250	11.92%	144.840.750	
317	MSB	30%	600.000.000	594.720.039	29.74%	5.279.961	
318	MSH	49%	36.756.909	2.761.385	3.68%	33.995.524	
319	MSN	49%	697.625.143	434.959.402	30.55%	262.665.741	
320	MWG	49%	717.300.847	717.300.847	49%	0	
321	NAF	100%	62.923.085	16.305.385	25.91%	46.617.700	
322	NAV	49%	3.920.000	83.547	1.04%	3.836.453	
323	NBB	50%	50.237.828	1.389.250	1.38%	48.848.578	
324	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
325	NCT	30%	7.850.082	3.294.718	12.59%	4.555.364	
326	NHA	49%	20.665.514	148.523	0.35%	20.516.991	
327	NHH	100%	72.880.000	423.634	0.58%	72.456.366	
328	NHT	50%	12.014.084	1.147.739	4.78%	10.866.345	
329	NKG	50%	131.638.903	24.023.443	9.12%	107.615.460	
330	NLG	50%	192.040.150	176.975.367	46.08%	15.064.783	
331	NNC	49%	10.740.800	1.399.620	6.39%	9.341.180	
332	NO1	49%	11.760.000	0	0%	11.760.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	NSC	49%	8.617.624	1.584.249	9.01%	7.033.375	
334	NT2	49%	141.059.254	46.741.408	16.24%	94.317.846	
335	NTL	49%	29.885.075	5.277.770	8.65%	24.607.305	
336	NVL	49%	955.551.223	115.137.863	5.9%	840.413.360	
337	NVT	50%	45.250.000	121.320	0.13%	45.128.680	
338	OCB	22%	301.374.229	294.137.748	21.47%	7.236.481	
339	OGC	49%	147.000.000	451.894	0.15%	146.548.106	
340	OPC	0%	0	519.025	0.81%	-519.025	
341	ORS	49%	98.000.000	2.552.833	1.28%	95.447.167	
342	PAC	49%	22.771.136	5.949.686	12.8%	16.821.450	
343	PAN	49%	106.015.704	28.557.954	13.2%	77.457.750	
344	PC1	50%	135.216.501	13.826.842	5.11%	121.389.659	
345	PDN	0%	0	64.992	0.35%	-64.992	
346	PDR	49%	329.106.647	24.354.863	3.63%	304.751.784	
347	PET	0%	0	1.358.971	1.5%	-1.358.971	
348	PGC	49%	29.567.892	3.207.014	5.31%	26.360.878	
349	PGD	49%	44.099.522	41.841.136	46.49%	2.258.386	
350	PGI	100%	110.896.796	22.815.473	20.57%	88.081.323	
351	PGV	50%	561.734.023	193.885	0.02%	561.540.138	
352	PHC	50%	25.340.963	666.606	1.32%	24.674.357	
353	PHR	49%	66.394.607	17.898.469	13.21%	48.496.138	
354	PIT	49%	7.447.679	121.460	0.80%	7.326.219	
355	PJT	0%	0	285.030	1.24%	-285.030	
356	PLP	49%	34.300.000	832.876	1.19%	33.467.124	
357	PLX	20%	258.775.616	231.513.427	17.89%	27.262.189	
358	PMG	49%	22.704.776	11.666.943	25.18%	11.037.833	
359	PNC	49%	5.409.718	86.394	0.78%	5.323.324	
360	PNJ	49%	120.624.093	120.624.093	49%	0	
361	POM	49%	137.041.404	22.196.428	7.94%	114.844.976	
362	POW	49%	1.147.517.084	127.494.659	5.44%	1.020.022.425	
363	PPC	49%	159.855.150	42.226.623	12.94%	117.628.527	
364	PSH	0%	0	100	0%	-100	
365	PTB	25%	17.009.600	9.557.221	14.05%	7.452.379	
366	PTC	50%	16.153.662	248.650	0.77%	15.905.012	
367	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
368	PVD	49%	272.585.042	119.270.643	21.44%	153.314.399	
369	PVP	0%	0	622.002	0.66%	-622.002	
370	PVT	49%	158.589.110	62.740.498	19.39%	95.848.612	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	QBS	0%	0	70	0%	-70	
372	QCG	49%	134.813.361	1.696.403	0.62%	133.116.958	
373	RAL	50%	11.473.709	606.700	2.64%	10.867.009	
374	RDP	50%	24.534.901	157.325	0.32%	24.377.576	
375	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
376	S4A	49%	20.678.000	30.680	0.07%	20.647.320	
377	SAB	100%	641.281.186	401.790.942	62.65%	239.490.244	
378	SAM	49%	186.180.875	2.617.277	0.69%	183.563.598	
379	SAV	49%	8.997.955	8.021.916	43.68%	976.039	
380	SBA	0%	0	209.487	0.35%	-209.487	
381	SBT	100%	694.799.896	101.022.657	14.54%	593.777.239	
382	SBV	100%	27.366.476	4.060.774	14.84%	23.305.702	
383	SC5	49%	7.342.429	617.024	4.12%	6.725.405	
384	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
385	SCR	49%	193.874.269	1.784.694	0.45%	192.089.575	
386	SCS	30%	30.320.754	29.842.867	29.53%	477.887	
387	SFC	49%	5.532.814	92.322	0.82%	5.440.492	
388	SFG	49%	23.469.693	339.749	0.71%	23.129.944	
389	SFI	49%	11.669.862	2.090.209	8.78%	9.579.653	
390	SGN	30%	10.074.507	836.568	2.49%	9.237.939	
391	SGR	49%	29.400.000	5.874	0.01%	29.394.126	
392	SGT	0%	0	8.337.247	5.63%	-8.337.247	
393	SHA	49%	16.388.870	319.032	0.95%	16.069.838	
394	SHB	30%	920.214.958	187.713.642	6.12%	732.501.316	
395	SHI	49%	79.466.460	438.545	0.27%	79.027.915	
396	SHP	49%	49.591.112	5.363.302	5.3%	44.227.810	
397	SII	50%	32.261.052	31.569.647	48.93%	691.405	
398	SJD	49%	33.809.323	10.340.932	14.99%	23.468.391	
399	SJF	49%	38.808.000	406.059	0.51%	38.401.941	
400	SJS	50%	57.427.770	982.157	0.86%	56.445.613	
401	SKG	49%	31.032.550	23.463.593	37.05%	7.568.957	
402	SMA	49%	9.972.889	14.403	0.07%	9.958.486	
403	SMB	49%	14.624.857	4.427.212	14.83%	10.197.645	
404	SMC	0%	0	14.989.781	20.34%	-14.989.781	
405	SPM	49%	6.860.000	273.020	1.95%	6.586.980	
406	SRC	49%	13.752.224	28.267	0.10%	13.723.957	
407	SRF	100%	35.566.780	16.634.473	46.77%	18.932.307	
408	SSB	5%	102.014.913	4.643.880	0.23%	97.371.033	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	SSC	49%	7.346.259	174.575	1.16%	7.171.684	
410	SSI	100%	1.491.130.137	621.191.568	41.66%	869.938.569	
411	ST8	49%	12.603.241	12.610.982	49.03%	-7.741	
412	STB	30%	565.564.714	517.651.734	27.46%	47.912.980	
413	STG	49%	48.144.144	60.664	0.06%	48.083.480	
414	STK	100%	84.363.825	11.598.197	13.75%	72.765.628	
415	SVC	49%	16.327.060	619.386	1.86%	15.707.674	
416	SVD	49%	13.526.894	103.631	0.38%	13.423.263	
417	SVI	100%	12.832.437	12.183.293	94.94%	649.144	
418	SVT	50%	7.526.684	221.855	1.47%	7.304.829	
419	SZC	49%	49.000.000	3.459.293	3.46%	45.540.707	
420	SZL	0%	0	3.434.899	17.17%	-3.434.899	
421	TBC	49%	31.115.000	585.804	0.92%	30.529.196	
422	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
423	TCD	49%	119.764.968	882.087	0.36%	118.882.881	
424	TCH	51%	340.790.079	18.668.739	2.79%	322.121.340	
425	TCL	49%	14.777.633	1.843.492	6.11%	12.934.141	
426	TCM	49%	40.203.092	38.710.061	47.18%	1.493.031	
427	TCO	49%	9.168.390	454.040	2.43%	8.714.350	
428	TCR	49%	5.082.863	4.850.911	46.76%	231.952	
429	TCT	0%	0	2.721.380	21.28%	-2.721.380	
430	TDC	50%	50.000.000	992.260	0.99%	49.007.740	
431	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
432	TDH	50%	56.326.383	2.601.532	2.31%	53.724.851	
433	TDM	50%	50.000.000	7.789.656	7.79%	42.210.344	
434	TDP	51%	34.392.329	20.880	0.03%	34.371.449	
435	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
436	TEG	49%	32.139.968	62.620	0.10%	32.077.348	
437	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
438	THG	49%	9.782.307	133.547	0.67%	9.648.760	
439	THI	49%	23.912.000	25.160	0.05%	23.886.840	
440	TIP	49%	31.853.849	10.606.942	16.32%	21.246.907	
441	TIX	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
442	TLD	49%	36.628.767	477.511	0.64%	36.151.256	
443	TLG	100%	77.794.453	15.958.454	20.51%	61.835.999	
444	TLH	49%	50.034.204	1.361.283	1.33%	48.672.921	
445	TMP	49%	34.300.000	403.571	0.58%	33.896.429	
446	TMS	49%	51.877.058	46.297.398	43.73%	5.579.660	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	TMT	49%	18.270.963	1.097.622	2.94%	17.173.341	
448	TN1	50%	21.594.043	62.041	0.14%	21.532.002	
449	TNA	49%	24.292.369	1.737.984	3.51%	22.554.385	
450	TNC	50%	9.625.000	107.590	0.56%	9.517.410	
451	TNH	49%	25.418.749	21.981.591	42.37%	3.437.158	
452	TNI	49%	25.725.000	162.210	0.31%	25.562.790	
453	TNT	49%	24.990.000	59.360	0.12%	24.930.640	
454	TPB	30%	474.526.648	474.520.148	30%	6.500	
455	TPC	49%	11.970.992	614.402	2.51%	11.356.590	
456	TRA	49%	20.312.299	19.108.196	46.1%	1.204.103	
457	TRC	49%	14.700.000	407.550	1.36%	14.292.450	
458	TSC	0%	0	382.460	0.19%	-382.460	
459	TTA	49%	77.156.839	436.429	0.28%	76.720.410	
460	TTB	0%	0	19.481	0.02%	-19.481	
461	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
462	TTF	50%	205.599.151	2.600.695	0.63%	202.998.456	
463	TV2	15%	10.128.924	10.089.724	14.94%	39.200	
464	TVB	30%	33.629.105	2.460.626	2.2%	31.168.479	
465	TVS	49%	52.466.840	30.805.843	28.77%	21.660.997	
466	TVT	0%	0	842.290	4.01%	-842.290	
467	TYA	100%	6.134.773	2.476.491	40.37%	3.658.282	
468	UDC	49%	17.150.000	4.371.680	12.49%	12.778.320	
469	UIC	0%	0	1.025.370	12.82%	-1.025.370	
470	VAF	49%	18.456.020	15.934	0.04%	18.440.086	
471	VCA	49%	7.441.787	1.290.062	8.49%	6.151.725	
472	VCB	30%	1.419.754.971	1.117.254.765	23.61%	302.500.206	
473	VCF	49%	13.023.776	177.789	0.67%	12.845.987	
474	VCG	49%	238.081.140	18.798.603	3.87%	219.282.537	
475	VCI	100%	435.499.901	95.112.894	21.84%	340.387.007	
476	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
477	VDS	100%	210.000.000	3.061.206	1.46%	206.938.794	
478	VFG	49%	20.440.160	1.103.255	2.64%	19.336.905	
479	VGC	49%	219.691.500	23.952.125	5.34%	195.739.375	
480	VHC	100%	183.376.956	55.333.234	30.17%	128.043.722	
481	VHM	50%	2.177.183.744	1.062.831.407	24.41%	1.114.352.337	
482	VIB	20.5%	432.072.953	432.060.553	20.5%	12.400	
483	VIC	48.017596%	1.857.732.271	492.424.830	12.73%	1.365.307.441	
484	VID	50%	20.418.034	187.172	0.46%	20.230.862	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	VIP	49%	33.550.761	1.406.955	2.05%	32.143.806	
486	VIX	100%	582.139.189	32.119.490	5.52%	550.019.699	
487	VJC	30%	162.483.400	92.355.664	17.05%	70.127.736	
488	VMD	49%	7.565.731	217.081	1.41%	7.348.650	
489	VND	100%	1.217.844.009	272.606.183	22.38%	945.237.826	
490	VNE	49%	44.312.146	5.621.506	6.22%	38.690.640	
491	VNG	49%	47.665.537	491.673	0.51%	47.173.864	
492	VNL	49%	4.619.230	900.810	9.56%	3.718.420	
493	VNM	100%	2.089.955.445	1.168.212.799	55.9%	921.742.646	
494	VNS	49%	33.251.004	13.498.742	19.89%	19.752.262	
495	VOS	49%	68.600.000	1.531.600	1.09%	67.068.400	
496	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.189.674.191	17.64%	600	
497	VPD	49%	52.228.918	26.774.751	25.12%	25.454.167	
498	VPG	49%	39.297.184	522.244	0.65%	38.774.940	
499	VPH	49%	46.725.322	807.164	0.85%	45.918.158	
500	VPI	49%	118.579.812	3.824.981	1.58%	114.754.831	
501	VPS	49%	11.985.788	166.115	0.68%	11.819.673	
502	VRC	49%	24.500.000	219.386	0.44%	24.280.614	
503	VRE	49%	1.141.121.020	754.712.370	32.41%	386.408.650	
504	VSC	49%	59.422.004	4.204.079	3.47%	55.217.925	
505	VSH	49%	115.758.210	27.176.033	11.5%	88.582.177	
506	VSI	49%	6.468.000	99.360	0.75%	6.368.640	
507	VTB	49%	5.871.204	553.739	4.62%	5.317.465	
508	VTO	49%	39.134.666	815.388	1.02%	38.319.278	
509	YBM	49%	7.006.941	33.916	0.24%	6.973.025	
510	YEG	100%	31.279.968	4.932.343	15.77%	26.347.625	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 123123
Date: 2023-01-16 19:13:38
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1